

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		477 956 999 219	548 188 303 803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12 537 481 778	23 817 007 718
1. Tiền	111	V.01	12 537 481 778	23 817 007 718
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		359 288 157 384	419 510 381 979
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		391 158 358 495	442 277 210 771
2. Trả trước cho người bán	132		18 502 045 083	14 738 508 969
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	50 274 395 505	36 316 288 517
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(100 646 641 699)	(73 821 626 278)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		105 218 031 326	103 937 722 891
1. Hàng tồn kho	141	V.04	148 179 770 879	148 333 174 881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(42 961 739 553)	(44 395 451 990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		913 328 731	923 191 215

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		900 471 324	916 420 182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12 857 407	6 771 033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		585 062 738 394	611 984 063 364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		570 410 812 451	597 862 953 094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	568 850 036 192	596 078 940 929
– Nguyên giá	222		1 173 290 593 863	1 171 946 517 820
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(604 440 557 671)	(575 867 576 891)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 560 776 259	1 784 012 165
– Nguyên giá	228		21 159 781 708	21 006 871 708
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19 599 005 449)	(19 222 859 543)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		328 855 800	328 855 800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328 855 800	328 855 800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14 323 070 143	13 792 254 470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 126 451 455	3 595 635 782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10 196 618 688	10 196 618 688
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 063 019 737 613	1 160 172 367 167

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		687 608 963 303	798 753 690 166
I. Nợ ngắn hạn	310		495 476 968 167	538 054 332 238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56 487 712 514	62 456 075 308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79 036 549 839	77 860 795 177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	33 062 341 299	30 950 823 840
4. Phải trả người lao động	314		21 669 887 445	50 088 096 474
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16 082 504 301	19 106 010 536
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	89 258 161 217	89 028 367 297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		169 472 069 295	205 477 121 349

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30 407 742 257	3 087 042 257
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		192 131 995 136	260 699 357 928
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		192 131 995 136	260 699 357 928
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		375 410 774 310	361 418 677 001
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	375 305 524 310	361 313 427 001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66 912 400 322	70 920 303 013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39 412 417 673	(43 587 684 735)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27 499 982 649	114 507 987 748
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		105 250 000	105 250 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	105 250 000	105 250 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 063 019 737 613	1 160 172 367 167

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	148 062 736 236	120 603 214 782	334 065 341 375	308 132 255 267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		148 062 736 236	120 603 214 782	334 065 341 375	308 132 255 267
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	82 329 903 188	75 137 710 838	192 836 774 180	189 006 949 502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65 732 833 048	45 465 503 944	141 228 567 195	119 125 305 765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	219 450 133	35 944 857	1 847 958 529	424 990 932
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5 666 587 757	9 369 178 088	19 345 256 529	26 477 628 770
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 502 326 480	9 367 974 517	19 176 015 250	26 288 694 063
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25				218 472 295	165 411 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25 207 203 745	7 938 096 492	47 909 417 556	20 403 464 766
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26) }	30		35 078 491 679	28 194 174 221	75 603 379 344	72 503 792 161
12. Thu nhập khác	31		1	(525 930)	173 181 820	164 083 160
13. Chi phí khác	32		1 792 758 582	134 778 571	2 512 430 822	757 797 684
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1 792 758 581)	(135 304 501)	(2 339 249 002)	(593 714 524)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		33 285 733 098	28 058 869 720	73 264 130 342	71 910 077 637
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	5 785 750 449	5 741 486 212	14 992 373 533	17 732 790 252
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		27 499 982 649	22 317 383 508	58 271 756 809	54 177 287 385

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2024 đến kỳ : Q3_2024

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	73 264 130 342	71 910 077 637
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	29 680 192 151	30 057 863 012
- Các khoản dự phòng	3	20 556 171 877	(744 354 068)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(287 244 750)	64 584 155
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4 922 458)	(21 336 675)
- Chi phí lãi vay	6	19 176 015 250	26 288 694 063
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	142 384 342 412	127 555 528 124
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	39 345 623 199	(670 990 036)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	353 604 002	1 621 121 162
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(47 957 169 351)	(56 510 609 382)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(514 866 815)	(1 302 952 623)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12 142 563 104)	(21 397 233 801)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9 205 509 039)	(21 936 918 740)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3 400 725 896	7 676 475 341
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6 881 156 874)	(6 075 403 130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108 783 030 326	28 959 016 915
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1 556 532 588)	(1 430 980 823)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17 063 636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41 416 556	2 721 718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1 515 116 032)	(1 411 195 469)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	31 030 328 976	1 727 385 493
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(136 787 001 385)	(54 834 636 475)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12 790 767 825)	(2 000 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(118 547 440 234)	(55 107 250 982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11 279 525 940)	(27 559 429 536)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23 817 007 718	46 056 728 407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5 379 306
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	12 537 481 778	18 502 678 177

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyên giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường.. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lắp trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.

Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.

Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỉ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỉ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỉ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 036 710 926	882 009 109
- Tiền gửi ngân hàng	11 500 770 852	22 934 998 609
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	12 537 481 778	23 817 007 718

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	391 158 358 495	442 277 210 771
Công ty TĐ Huội Quảng-Bản Chất-CN Tập đoàn ĐLVN		643 314 700
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Cty TNHH MTV KSXD điện 2-Gia Lai	146 776 900	372 878 900
Công ty TNHH điện XEKAMAN 3 - Lào	16 440 383	16 440 383
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Công ty thủy điện Hòa Bình		40 955 098
Công ty điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty CP xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	500 000 000	500 000 000
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
BQL dự án Lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	5 352 367 772	
Công ty TNHH nhựa điện Đức Thọ		148 800 000
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000	60 084 000
Công ty XD nhà số 25	242 325 568	242 325 568
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	2 052 771 660	
Các chủ đầu tư còn lại	2 739 272 712	
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Tổng công ty XD và phát triển hạ tầng (LICOGI)	2 696 500 463	2 696 500 463
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	969 283 190	969 283 190
Công ty CP thủy điện Sông Đà-Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	4 293 859 453	

Công ty cổ phần đầu tư XD MCK	172 217 498	172 217 498
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty CP tư vấn XD điện I	8 068 981 217	10 553 384 369
BQL LĐ quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam	213 715 390	534 288 476
Viện Năng lượng	130 742 222	130 742 222
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	25 645 741 854	14 602 245 207
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty TĐ Huội Quảng-Bản Chát-CN Tập đoàn ĐLVN		643 314 700
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện I	4 293 859 453	
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	2 052 771 660	
Ban quản lý dự án thủy điện I	40 439 502	40 439 502
Công ty CP tư vấn xây dựng điện I	8 068 981 217	10 553 384 369
Công ty thủy điện Hòa Bình		40 955 098
Ban quản lý dự án phát triển Điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty TNHH MTV KXSĐ điện 2-Gia Lai	146 776 900	372 878 900
Ban điều hành DA thủy điện Lai Châu	969 283 190	969 283 190
Các chủ đầu tư còn lại	2 739 272 712	
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Trung tâm tư vấn XD điện lực I	148 853 568	148 853 568
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	5 352 367 772	

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	50 274 395 505		36 316 288 517	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	58 363 000		58 363 000	
- Ký cược, ký quỹ	16 236 668 736		12 009 841 319	
- Cho mượn	3 912 865 315		3 500 365 315	
- Các khoản chi hộ	74 653 106		1 782 301 492	
- Phải thu khác	29 991 845 348		18 965 417 391	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	50 274 395 505		36 316 288 517	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2 530 514 771		2 556 511 896	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145 402 707 651		145 530 114 528	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	148 179 770 879	(42 961 739 553)	148 333 174 881	(44 395 451 990)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	328 855 800		328 855 800	
- Sửa chữa				
Cộng	328 855 800		328 855 800	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	794 236 624 771	281 854 584 777	64 795 108 525	9 221 224 338		21 838 975 409	1 171 946 517 820
- Mua trong kỳ		1 202 788 500	664 545 455	260 084 088			2 127 418 043
- Đầu tư XDCB hoàn thành							

- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			783 342 000				783 342 000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	283 057 373 277	64 676 311 980	9 481 308 426		21 838 975 409	1 173 290 593 863
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	295 126 359 692	202 220 400 362	63 835 312 184	8 696 111 044		5 989 393 609	575 867 576 891
- Khấu hao trong năm	21 522 976 263	6 911 866 721	368 875 998	212 550 894		340 052 904	29 356 322 780
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			783 342 000				783 342 000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	316 649 335 955	209 132 267 083	63 420 846 182	8 908 661 938		6 329 446 513	604 440 557 671
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	499 110 265 079	79 634 184 415	959 796 341	525 113 294		15 849 581 800	596 078 940 929
- Tại ngày cuối kỳ	477 587 288 816	73 925 106 194	1 255 465 798	572 646 488		15 509 528 896	568 850 036 192

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 405 092 246	2 158 601 520	21 006 871 708
- Mua trong năm					152 910 000		152 910 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							

- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 558 002 246	2 158 601 520	21 159 781 708
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 071 147 000				17 333 236 336	818 476 207	19 222 859 543
- Khấu hao trong năm					49 031 159	327 114 747	376 145 906
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				17 382 267 495	1 145 590 954	19 599 005 449
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				71 855 910	1 340 125 313	1 784 012 165
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				175 734 751	1 013 010 566	1 560 776 259

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	900 471 324	916 420 182
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	787 314 034	803 262 892
b) Dài hạn	4 126 451 455	3 595 635 782
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 126 451 455	3 595 635 782
Cộng	5 026 922 779	4 512 055 964

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	169 472 069 295		89 762 260 169	125 767 312 223	205 477 121 349	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	192 131 995 136		(48 355 000 000)	20 212 362 792	260 699 357 928	
Cộng	361 604 064 431		41 407 260 169	145 979 675 015	466 176 479 277	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	56 487 712 514		62 456 075 308	
Công ty CP đầu tư phát triển ngành nước và MT	501 603 189		551 603 189	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh	424 788 210		424 788 210	
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật Ninh Bình	78 500 000		78 500 000	
Trung tâm tư vấn triển khai CN và mỏ địa chất	97 241 447		97 241 447	
Công ty TNHH do đặc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Viện công nghệ khoan			326 623 328	
Công ty cổ phần thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	25 747 425			
19797 - Công ty CP tư vấn xây dựng điện Thanh Hóa	10 766 664			
19759 - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại điện lực Miền bắc	14 980 761			

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	9 569 407 781	21 567 951 150	22 249 912 442	8 887 446 489
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				

- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 238 497 973	15 047 353 515	9 326 938 827	14 958 912 661
- Thuế thu nhập cá nhân	662 448 013	2 210 235 097	2 578 519 064	294 164 046
- Thuế tài nguyên	6 148 093 140	13 267 047 629	15 387 975 179	4 027 165 590
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34 369 230	820 283 146	819 055 658	35 596 718
- Các loại thuế khác		130 734 883	96 803 700	33 931 183
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5 298 007 703	7 866 312 997	8 339 196 088	4 825 124 612
Cộng	30 950 823 840	60 909 918 417	58 798 400 958	33 062 341 299
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16 082 504 301	19 106 010 536
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	16 082 504 301	19 106 010 536

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	89 258 161 217	89 028 367 297
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1 583 284 407	1 329 187 050
- Bảo hiểm xã hội	145 558 123	80 698 525
- Bảo hiểm y tế	11 596 928	9 569 055
- Bảo hiểm thất nghiệp	8 585 383	7 577 713
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2 877 436 265	2 322 544 590
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	84 631 700 111	85 198 790 364
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	89 258 161 217	89 028 367 297

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu u quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						3 164 691 792				500 000 000	22 979 933 988	293 557 815 780
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							68 755 611 221						68 755 611 221
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước							(1 000 000 000)						(1 000 000 000)
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						70 920 303 013				500 000 000	22 979 933 988	361 313 427 001
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							58 271 756 809						58 271 756 809
- Tăng khác						1 548 517 321						18 000 000 000	19 548 517 321
- Giảm vốn trong năm nay							(62 280 000 000)						(62 280 000 000)
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						1 548 517 321							1 548 517 321
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						66 912 400 322				500 000 000	40 979 933 988	375 305 524 310

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	40 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		1 799 250 000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	105 250 000	105 250 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	324 089 595 343	297 507 841 774
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9 975 746 032	10 624 413 493
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	334 065 341 375	308 132 255 267
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		

cho thuê	nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian		
	Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	187 917 860 549	179 606 349 400
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	902 777 778	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4 016 135 853	9 400 600 102
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(339 067 621)	(345 794 127)
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	74 450 000	62 896 257
Cộng	192 836 774 180	189 006 949 502

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42 071 917	41 472 523
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1 805 886 612	383 518 409
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 847 958 529	424 990 932

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19 176 015 250	26 288 694 063

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	169 241 279	188 934 707
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	19 345 256 529	26 477 628 770

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18 181 818	17 063 636
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	155 000 002	147 019 524
Cộng	173 181 820	164 083 160

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	342 899 248	240 835 118
- Các khoản khác	2 169 531 574	516 962 566
Cộng	2 512 430 822	757 797 684

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	47 909 417 556	20 403 464 766
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	47 909 417 556	20 403 464 766
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	218 472 295	165 411 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	218 472 295	165 411 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10 735 606 268	15 034 408 156
- Chi phí nhân công	90 611 899 786	79 945 639 330

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29 710 390 561	30 056 584 394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 073 446 139	14 629 618 941
- Chi phí khác bằng tiền	93 441 059 406	69 536 045 000
Cộng	233 572 402 160	209 202 295 821

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14 992 373 533	17 732 790 252

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

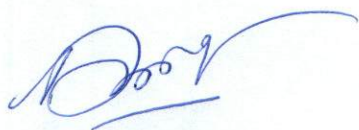
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

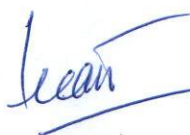
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà nội, ngày 25 tháng 10 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Chính